



THỰC TRẠNG CHĂN NUÔI GÀ THỊT TẠI THỪA THIÊN HUẾ

Nguyễn Đức Hưng *, Hồ Lê Quỳnh Châu, Nguyễn Thị Mùi, Nguyễn Thị Thùy,
Nguyễn Minh Hoàn, Nguyễn Đức Chung
Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

Tóm tắt: Nghiên cứu này nhằm đánh giá thực trạng chăn nuôi gà thịt trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Bầy cơ sở chăn nuôi gà thịt theo hướng sản xuất hàng hóa ở Hương Thủy, Hương Trà và Quảng Điền, với 38 đợt nuôi trong năm 2014, 2015 đã được khảo sát. Kết quả cho thấy các cơ sở chăn nuôi đang tận dụng điều kiện tự nhiên để phát triển chăn nuôi với diện tích chuồng nuôi (151,5 m²) và sân chơi (387,6 m²) đủ rộng. Tất cả chủ trại (100 %) có trình độ văn hóa là 12/12, nhưng trình độ chăn nuôi chưa cao (14,2 %). Chăn nuôi chủ yếu dựa trên kinh nghiệm, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật còn ít. Quy mô chăn nuôi ở mỗi cơ sở nuôi bình quân là 1329 gà/đợt; 3,8 đợt/năm. Gà được nuôi úm trong 3-4 tuần đầu, sau đó nuôi kết hợp chăn thả và nuôi riêng trống mái, nhưng chưa quan tâm chế độ dinh dưỡng theo giới tính. Tập đoàn giống/nhóm giống gà đa dạng, giá giống chênh lệch nhiều. Thức ăn công nghiệp được sử dụng ở hầu hết các giai đoạn nuôi. Các chỉ tiêu kỹ thuật đạt được ở gà thịt tương đương với trình độ chung hiện nay. Giá bán gà thịt biến động lớn nên lợi nhuận thu được trong mỗi đợt nuôi gà là không ổn định.

Từ khóa: chăn nuôi, gà thịt, Thừa Thiên Huế

1 Đặt vấn đề

Ở Việt Nam, chăn nuôi gà thịt phát triển nhanh trong những năm gần đây. Xu hướng chuyển dịch trong cơ cấu giống là chuyển từ chăn nuôi các giống gà thịt công nghiệp lông trắng sang các giống gà và các nhóm gà lai lông màu (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2007; Bùi Hữu Đoàn, 2013). Tại Thừa Thiên Huế, sự xuất hiện của các trang trại và gia trại chăn nuôi gà thịt theo hướng sản xuất hàng hóa ngày càng nhiều. Tuy nhiên, sự phát triển này còn mang nặng tính tự phát, làm theo kinh nghiệm, hiệu quả chăn nuôi đã có nhưng còn bấp bênh và rủi ro cao. Hiệu quả chăn nuôi phụ thuộc rất lớn vào con giống, nguồn thức ăn trong chăn nuôi, thời điểm nuôi gà, bán gà trong năm... mà người chăn nuôi lựa chọn. Bên cạnh đó, sự đa dạng về giống, về thức ăn và phương thức chăn nuôi có thể mang đến nhiều rủi ro do người chăn nuôi thiếu thông tin và chưa được tư vấn đầy đủ. Nguyễn Đức Hưng (2014) cũng khuyến cáo cần có chế độ nuôi dưỡng riêng gà trống, mái và nghiên cứu thêm các yếu tố kinh tế - kỹ thuật trong chăn nuôi gà thịt để có hiệu quả cao và thu nhập ổn định hơn. Tuy vậy, đến thời điểm này, các nghiên cứu đều chỉ quan tâm đến các yếu tố kỹ thuật riêng lẻ, độc lập (Nguyễn Đức Chung và cs., 2015a, 2015b; Nguyễn Minh Hoàn và cs., 2014), vì vậy các khuyến cáo áp dụng các yếu tố kỹ thuật này vào thực tiễn sản xuất còn thiếu sự đồng bộ, chưa đạt hiệu quả như mong muốn. Mặt khác, nhu cầu người tiêu dùng mỗi địa phương, mỗi vùng miền lại rất khác nhau về sản phẩm thịt gà, phụ thuộc vào chất lượng, thói quen, tâm linh, sở thích riêng (Đoàn Xuân Trúc, 2015; Dương Duy Đồng, 2015). Từ những lý do trên, việc khảo sát thực trạng chăn nuôi gà thịt tại Thừa Thiên Huế đã được thực hiện nhằm đánh giá đúng hiện trạng và đưa ra định hướng nghiên cứu và phát triển cho ngành sản xuất gà thịt tại địa phương.

* Liên hệ: nguyenduchung@huaf.edu.vn

2 Đối tượng, nội dung và phương pháp nghiên cứu

2.1 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại các cơ sở chăn nuôi gà thịt theo hướng sản xuất hàng hóa (quy mô chăn nuôi trên 500 con/lứa, trên 4000 con thịt/năm). Số liệu của 38 đợt nuôi gà thịt trong hai năm 2014 và 2015 tại các cơ sở chăn nuôi thuộc địa bàn thị xã Hương Trà, thị xã Hương Thủy và huyện Quảng Điền thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế.

2.2 Nội dung nghiên cứu

Để đánh giá thực trạng chăn nuôi gà thịt, các nội dung được tập trung khảo sát, đánh giá gồm điều kiện của các cơ sở chăn nuôi; quy mô chăn nuôi của mỗi hộ (số con/đợt nuôi; số đợt nuôi/năm; số gà nuôi/năm); giống/nhóm giống gà nuôi; thức ăn sử dụng cho gà thịt; các yếu tố kỹ thuật cho các giai đoạn: úm gà con, nuôi gà sinh trưởng, nuôi gà trước bán thịt; thị trường và giá cả thịt gà; hiệu quả kinh tế kỹ thuật của chăn nuôi gà thịt.

2.3 Phương pháp nghiên cứu

Chọn hộ điều tra là những hộ đã và đang nuôi gà thịt quy mô ≥ 500 con/đợt và chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa. Cụ thể khảo sát trên 7 hộ chăn nuôi với 38 đợt nuôi, trong đó 2 hộ tại Hương Thủy, 2 hộ tại Hương Trà, 3 hộ tại Quảng Điền thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế.

Xây dựng phiếu điều tra thực trạng chăn nuôi gà thịt với các nội dung sát với thực tiễn và phục vụ trực tiếp cho mục tiêu của đề tài với hai nội dung lớn là tổng quan về chăn nuôi gà thịt và các yếu tố kỹ thuật trong chăn nuôi gà thịt.

Sử dụng phiếu điều tra và đến phỏng vấn trực tiếp người chăn nuôi về các nội dung ghi trong phiếu và các thông tin trên thực tế chăn nuôi. Theo phương pháp đánh giá nhanh có sự tham gia của người dân.

Tham khảo ý kiến chuyên gia là chủ các trang trại chăn nuôi gà thịt (trên 5 năm) để đánh giá các kết quả khảo sát được.

2.4 Xử lý số liệu

Số liệu điều tra được xử lý bằng Microsoft Excel. Kết quả được trình bày trong các bảng số liệu là giá trị trung bình \pm độ lệch chuẩn (SD) hoặc so sánh theo tỷ lệ phần trăm.

3 Kết quả và thảo luận

3.1 Điều kiện của cơ sở chăn nuôi

Kết quả khảo sát điều kiện của 7 cơ sở chăn nuôi gà thịt (bảng 1), cho thấy 100 % sử dụng chuồng nuôi thông thoáng tự nhiên, có sân chơi và gắn với cây lâm nghiệp (tràm, keo, bạch đàn). Diện tích sân chơi bằng hơn 2 lần diện tích chuồng nuôi. Phương thức điều tiết nhiệt độ

trong chuồng nuôi úm cũng có sự khác nhau giữa các cơ sở. Kết quả có 2/7 hộ điều tiết nhiệt bằng đèn điện và lò củi-than; 3/7 hộ sử dụng đèn sưởi; 1/7 hộ sử dụng nguồn nhiệt từ đèn điện. Việc kết hợp sử dụng đèn sưởi và đèn điện cũng được 1/7 hộ sử dụng. Hầu hết các hộ (6/7) sử dụng nguồn nước giếng trong chăn nuôi. Chỉ có 1/7 hộ sử dụng nước máy cho gà. Số lượng lao động ở mỗi trại dao động từ 1 đến 2 người. Số lượng chủ trại có trình độ phổ thông là 3/7 người, chiếm tỷ lệ 42,86 % và 4/7 chủ trang trại có trình độ đại học (57,14 %), nhưng chỉ có 1 chủ trại là được đào tạo đúng chuyên môn, số còn lại kinh nghiệm chăn nuôi chủ yếu được tích lũy bằng tự học.

Bảng 1. Điều kiện của các cơ sở chăn nuôi gà thịt tại Thừa Thiên Huế

Chỉ số	Đơn vị tính	Giá trị
Diện tích sân chơi	m ²	387,67 ± 235,61
Diện tích chuồng nuôi	m ²	151,50 ± 76,59
<i>Nguồn nhiệt sử dụng trong chăn nuôi gà</i>		
Từ đèn sưởi		3/7 (42,86)
Từ đèn điện	%	1/7 (14,29)
Từ đèn điện và lò than – củi		2/7 (28,57)
Từ đèn sưởi và đèn điện		1/7 (14,29)
<i>Nguồn nước sử dụng trong chăn nuôi gà</i>		
Nước giếng	%	6/7 (85,71)
Nước máy		1/7 (14,29)
Số lượng lao động	người/trại	1-2
<i>Trình độ của chủ trang trại</i>		
Trung học phổ thông (12/12)	%	7/7 (100)
Trình độ đại học		4/7 (57,14)
<i>Kiến thức chăn nuôi của chủ trang trại</i>		
Theo hướng dẫn công ty	%	4/7 (57,14)
Theo sách phổ biến khoa học	%	5/7 (71,43)
Học từ người chăn nuôi đi trước	%	5/7 (71,43)
Học từ thực tiễn và các nguồn khác (internet, tivi)	%	7/7 (100)

3.2 Quy mô chăn nuôi và số lượng gà thịt xuất bán

Kết quả điều tra quy mô chăn nuôi và số lượng gà thịt sản xuất ra từ 38 đợt nuôi được trình bày trên bảng 2. Các cơ sở chăn nuôi gà thịt có quy mô lớn, dao động từ 600 con/đợt đến 2200 con/đợt nuôi (bình quân 1100 con/đợt đến 1500 con/đợt). Bình quân mỗi hộ nuôi 3,8 đợt/năm và số gà thịt xuất bán trong năm là 4.259 con. Năm 2015 tăng hơn năm 2014 là 43 % số gà đưa vào nuôi và 18,64 % số gà thịt xuất bán. Nếu điều kiện chăn nuôi còn đơn giản, mang tính tận dụng thì quy mô chăn nuôi lại cho thấy tính sản xuất hàng hóa và tính tập trung cao: số con nuôi mỗi đợt, số đợt nuôi trong năm và tổng sản phẩm gà thịt năm sau đều cao hơn năm trước.

Bảng 2. Quy mô chăn nuôi và số lượng gà thịt xuất bán năm 2014 và 2015

Chỉ số	Đơn vị tính	Năm 2014 (n = 14)	Năm 2015 (n = 24)	Trung bình
Số con nuôi trong mỗi đợt	con/đợt/hộ	1195 ± 219	1418 ± 518	1329 ± 423
Số đợt nuôi	đợt/năm/hộ	3,5 ± 1,3	4,0 ± 0,9	3,8 ± 1,0
Tổng số con nuôi trong năm	con/năm/hộ	4050 ± 1237	5800 ± 2792	5100 ± 2379
Số con thịt xuất bán mỗi đợt nuôi	con/đợt/hộ	1094 ± 263	1298 ± 527	1217 ± 447
Số con thịt xuất bán trong năm	con/năm/hộ	3830 ± 1094	4544 ± 2032	4259 ± 1682

Theo Bùi Hữu Đoàn (2013) khảo sát về chăn nuôi gia cầm nhỏ lẻ vùng đồng bằng Bắc bộ, chỉ có 0,32 % số hộ có quy mô nuôi gà 500 con đến 1000 con và có 0,14 % số gà nuôi 1000 con/đợt đến 3000 con/đợt thì chăn nuôi gà thịt tại Thừa Thiên Huế có quy mô lớn hơn nhiều.

3.3 Kỹ thuật chăn nuôi

Giống và cơ cấu giống gà nuôi thịt

Kết quả điều tra về cơ cấu giống gà thịt được nuôi ở các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn cho thấy có tổng cộng 8 giống/nhóm giống gà được đưa vào nuôi trong 2 năm 2014 và 2015 (bảng 3).

Bảng 3. Cơ cấu giống gà nuôi và thời gian nuôi gà thịt tại Thừa Thiên Huế

Giống gà	Tổng số đợt nuôi	Tỷ lệ (%)	Số lượng gà (con)	Tỷ lệ (%)	Số ngày nuôi (ngày)
Cao Khanh	1	2,63	1.000	1,96	102
Dabaco	11	28,95	15.900	31,18	86 ± 19
Japfa	4	10,53	8.800	17,25	99 ± 14
Lương Phượng	3	7,89	3.000	5,88	83 ± 8
Lượng Huệ	10	26,32	11.600	22,75	98 ± 10
Minh Dư	7	18,42	8.200	16,08	85 ± 19
Vạn Phúc	1	2,63	1.500	2,94	111
Viện Chăn Nuôi (3/4 Ri x ¼ Lương Phượng)	1	2,63	1.000	1,96	100
Tổng cộng	38	100	51.000	100	

Kết quả cho thấy, gà do Tập đoàn Dabaco Việt Nam cung cấp có 11/38 đợt nuôi (28,95 %) và chiếm 31,18 % số lượng gà. Tiếp theo là gà của Công ty cổ phần giống gia cầm Lương Huệ (26,32 % đợt nuôi và 22,75 % số lượng gà). Gà của công ty Minh Dư chiếm 18,42 % đợt nuôi và 16,08 % số lượng gà. Gà Japfa chỉ 10,53 % đợt nuôi, nhưng số lượng chiếm tới 17,25 %. Các giống gà khác như Cao Khanh, Lương Phượng, Vạn Phúc hay gà lai từ Viện Chăn nuôi đều chiếm tỷ trọng thấp trong cơ cấu giống gà thịt, dao động từ 1,96 % đến 5,88 % về số lượng. Với các nhóm giống gà này, người chăn nuôi chọn nuôi thử một vài đợt và không lựa chọn trở lại. Các nghiên cứu trước đây của Nguyễn Minh Hoàn và cs. (2014), Nguyễn Đức Hưng (2014), Nguyễn Đức Chung và cs. (2015a, 2015b) đều cho thấy chăn nuôi gà thịt trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đều chọn các giống gà lông màu và các con lai giữa gà lông màu với gà địa phương. Kết quả nghiên cứu này hoàn toàn phù hợp với nhận định trên. Thực tế khảo sát còn cho thấy tỷ lệ theo đầu con cao là gà Dabaco, Lương Huệ và Minh Dư, nhưng các nhóm gà này chỉ được nuôi tập trung ở một hoặc hai cơ sở nuôi do thói quen hoặc mối quan hệ quen biết với cơ sở cung ứng giống từ khi bắt đầu chăn nuôi, chủ cơ sở ngại thay đổi, chứ không hẳn vì lợi nhuận cao mang lại từ các nhóm giống này.

Số ngày nuôi phụ thuộc vào giống gà. Gà Lương Phượng được nuôi với thời gian ngắn nhất, trung bình 83 ngày/đợt nuôi. Trong khi đó, giống gà Cao Khanh, gà lai do Viện Chăn nuôi, gà do Trung tâm giống gia cầm Vạn Phúc cung cấp có thời gian nuôi lên trên 100 ngày. Số ngày nuôi không chỉ phụ thuộc vào giống gà mà còn phụ thuộc vào thị hiếu người tiêu dùng. Số đông người mua gà chỉ quan tâm đến khối lượng gà, chỉ số ít người mua quan tâm đến thời gian nuôi, nhưng có những khách hàng đặt ra tiêu chuẩn riêng ngoài khối lượng gà không quá lớn thì phải có thời gian nuôi không dưới 100 ngày. Điều này cho thấy khối lượng gà khi bán, thời gian nuôi gà đều là các nhân tố cần quan tâm của người chăn nuôi nhằm thỏa mãn các yêu cầu của người tiêu dùng thịt gà tại Thừa Thiên Huế.

Thức ăn và cơ cấu các loại thức ăn dùng trong chăn nuôi gà thịt

Trong những năm gần đây, thức ăn trong chăn nuôi gà phát triển nhanh. Người chăn nuôi chuyển từ sử dụng thức ăn tự phối trộn qua sử dụng thức ăn công nghiệp chất lượng cao (bảng 4).

Bảng 4. Cơ cấu các loại thức ăn sử dụng trong chăn nuôi gà thịt ở Thừa Thiên Huế

Công ty sản xuất thức ăn	Số đợt sử dụng	Tỷ lệ (%)	Giá thức ăn (đồng/kg)
Cargill	11	28,95	12.036 ± 355
GreenFeed	3	7,89	13.833 ± 289
Gold coin	3	7,89	11.833 ± 289
Proconco	8	21,05	11.916 ± 87
Thiên Lộc	8	21,05	12.000 ± 0
CP	5	13,16	11.860 ± 207
Tổng	38	100	

Các cơ sở sản xuất, cung ứng thức ăn tại miền Trung gồm Cargill, CP, GreenFeed, Japfa... cùng với các loại thức ăn do các công ty trong nước sản xuất đã làm đa dạng thêm nguồn thức ăn, tăng cơ hội và sự lựa chọn của người chăn nuôi. Kết quả điều tra về việc sử dụng thức ăn trong chăn nuôi gà thịt ở các cơ sở chăn nuôi cho thấy 100 % cơ sở sử dụng thức ăn công nghiệp cho gà. Đây cũng là xu hướng ứng dụng tiến bộ khoa học về dinh dưỡng, thức ăn công nghiệp trong chăn nuôi gà theo hướng sản xuất hàng hóa. Nhờ vào quy luật cạnh tranh nên chất lượng sản phẩm thức ăn chăn nuôi của đa số các công ty sản xuất ra đều ở mức cao xét theo khía cạnh là đáp ứng, phù hợp với nhu cầu các loại vật nuôi tương ứng để phát triển và đạt năng suất tốt (Đương Duy Đồng, 2015). Trong đó thức ăn do Công ty TNHH Cargill Việt Nam chiếm tỷ trọng lớn với 11/38 đợt nuôi, chiếm tỷ lệ 28,95 %. Tiếp theo là thức ăn do các Công ty cổ phần Việt Pháp sản xuất (Proconco) và Công ty cổ phần thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc với 8/38 đợt nuôi, chiếm tỷ lệ 21,05 %. Thức ăn do Công ty cổ phần GreenFeed Việt Nam và Công ty thức ăn chăn nuôi Hoa Kỳ (Gold coin) sản xuất chiếm tỷ trọng thấp (7,89 %) trong cơ cấu sử dụng thức ăn chăn nuôi gà thịt. Giá thành cao (trung bình 13.833 đồng/kg đối với thức ăn GreenFeed) hoặc sự hạn chế trong tiếp cận thị trường thức ăn chăn nuôi ở Thừa Thiên Huế (đối với Gold coin) có thể là các nguyên nhân dẫn đến tỷ trọng thấp trong cơ cấu các loại thức ăn chăn nuôi giai đoạn 2014 - 2015.

Kỹ thuật chăn nuôi gà

Kỹ thuật chăn nuôi gà giai đoạn nhỏ (úm gà con 1- 3 tuần tuổi): Tất cả các cơ sở chăn nuôi được khảo sát đều tiến hành úm gà trong 3 tuần đầu. Gà có thể được úm trên nền (4/7 trại) hoặc trên chuồng (3/7 trại) (bảng 5). Tất cả các cơ sở chăn nuôi đều quan tâm đến nhiệt độ trong thời gian úm gà con. Việc theo dõi nhiệt độ trong chuồng hoặc quây úm được theo dõi bằng nhiệt kế ở 5/7 cơ sở khảo sát (71,43 %). Nhưng vẫn còn 28,57 % cơ sở nuôi không theo dõi nhiệt độ bằng nhiệt kế mà chỉ dựa vào kinh nghiệm khi quan sát đàn gà và điều chỉnh nhiệt độ chuồng nuôi bằng phương thức đơn giản là sử dụng đèn điện hoặc lò củi-than thủ công.

Nhiệt độ trong chuồng úm hoặc quây úm được điều chỉnh giảm dần qua thời gian, từ 33 °C đến 34 °C trong tuần đầu tiên và giảm xuống 31 °C đến 33 °C vào tuần úm thứ 2, giảm còn 29 °C đến 30 °C khi gà 3 tuần tuổi. Mức nhiệt độ áp dụng trong úm gà con thấp hơn 2 °C đến 3 °C so với tiêu chuẩn quy định và hiện đang áp dụng trong chăn nuôi công nghiệp. Tuy vậy, tất cả các chủ trang trại (100 %) khi được hỏi đều cho biết, họ chưa quan tâm nhiều đến độ ẩm chuồng nuôi và đã không điều tiết ẩm độ chuồng nuôi trong quá trình úm gà con.

Mật độ úm cũng được điều chỉnh giảm dần theo tuổi gà. Mật độ trung bình ở 1, 2, 3 tuần tuổi gà tương ứng là (con/m²): 90,33; 67,43 và 49,09. Trong giai đoạn úm, gà được cho ăn 100 % thức ăn công nghiệp. Thức ăn từ các cơ sở (Công ty) sản xuất khác nhau nhưng đều có giá trị dinh dưỡng trong thức ăn là như nhau với 20-21 % protein thô và 2.800 kcal ME/kg đến 3.100 kcal ME/kg thức ăn hỗn hợp.

Bảng 5. Kỹ thuật chăn nuôi gà giai đoạn úm (1-3 tuần tuổi)

Chỉ số	Đơn vị tính	Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3
Úm trên nền	%	4/7 (57,14)		
Úm trên chuồng	%	3/7 (42,86)		
Sử dụng chuồng úm	%	4/7 (57,14)		
Sử dụng quây úm	%	3/7 (42,86)		
Quan tâm đến nhiệt độ chuồng/quây úm	%	7/7 (100)		
Quan tâm đến ẩm độ chuồng/quây úm	%	0/7 (0)		
Hình thức theo dõi nhiệt độ bằng nhiệt kế	%	5/7 (71,43)		
Hình thức theo dõi nhiệt độ dựa vào kinh nghiệm bản thân	%	2/7 (28,57)		
Nhiệt độ úm	°C	33-34	31-33	29-30
Mật độ úm	con/m ²	90,33 ± 35,70	67,43 ± 25,62	49,09 ± 27,86
Sử dụng thức ăn công nghiệp hoàn toàn	%	7/7 (100)		
Protein trong thức ăn	%	20 - 21		
Năng lượng trao đổi (ME) trong thức ăn	kcal/kg	2.800 - 3.100		

Kỹ thuật chăn nuôi gà giai đoạn sinh trưởng (gà 4 tuần tuổi đến 6 tuần tuổi): Chăn nuôi gà giai đoạn sinh trưởng (4 tuần tuổi đến 6 tuần tuổi) cho thấy ở hầu hết các cơ sở nuôi (6/7) đều thực hiện nuôi tách riêng gà trống và gà mái, nhưng thời gian tách trống mái có khác nhau. Thời gian tách nuôi riêng gà trống mái có thể ở 4, 5 thậm chí 6 tuần tuổi, phụ thuộc vào nhóm giống gà, điều kiện chuồng úm và thói quen của mỗi cơ sở chăn nuôi. Điểm chung là gà sau khi nuôi tách trống mái cũng là lúc gà được thả tự do ra vào giữa chuồng nuôi và sân chơi (chỉ trừ những ngày thời tiết xấu). Trong giai đoạn nuôi sinh trưởng, mật độ gà trung bình 12,84 con/m² chuồng nuôi và 3,51 con/m² sân chơi. Chỉ có 1/7 (14,29 %) cơ sở chăn nuôi gà là nuôi nhốt hoàn toàn và không nuôi tách trống mái sau giai đoạn úm.

Về nuôi dưỡng gà trong giai đoạn sinh trưởng có sự khác biệt giữa các cơ sở chăn nuôi (bảng 6). Tuy tách riêng trống mái nhưng có sự khác nhau về chế độ ăn (mức cho ăn và loại thức ăn) giữa gà trống và gà mái ở mỗi cơ sở. Về mức cho ăn đối với gà trống có 3/7 (42,86 %) cơ sở nuôi cho gà ăn tự do và 4/7 (57,14 %) cơ sở nuôi cho ăn hạn chế với mức 70 % so với gà trống. Trong khi đó, đối với gà mái có 5/7 (71,43 %) cơ sở nuôi cho ăn tự do và 2/7 (28,57 %) cơ sở cho gà ăn hạn chế với mức như trên. Về loại thức ăn sử dụng có 7/7 (100 %) cơ sở nuôi sử dụng 100 % thức ăn công nghiệp để nuôi gà mái, nhưng với gà trống chỉ có 5/7 (71,43 %) cơ sở nuôi dùng thức ăn công nghiệp 100 %, còn lại 2/7 (28,57 %) cơ sở nuôi sử dụng thức ăn công nghiệp 50 % + 50 % thóc để nuôi gà trống. Giá trị dinh dưỡng của thức ăn công nghiệp được sử dụng trong giai đoạn này dao động từ 17 % đến 21 % protein thô và 2.800 kcal ME/kg đến 3.000 kcal ME/kg.

Bảng 6. Kỹ thuật chăn nuôi gà từ 4 tuần tuổi đến xuất bán

Chỉ số	Đơn vị tính	4 - 6 tuần tuổi	Sau 6 tuần tuổi
Tỷ lệ cơ sở nuôi tách gà trống/mái lúc 4 tuần tuổi	%	6/7 (85,71)	6/7 (85,71)
5 tuần tuổi		2/7 (28,57)	
6 tuần tuổi		3/7 (42,86)	
Mật độ gà trong chuồng nuôi	con/m ²	12,84 ± 4,72	10,69 ± 2,04
Mật độ gà trong sân chơi	con/m ²	3,51 ± 2,46	3,51 ± 2,46
Thời gian thả gà ra sân chơi	%		
Tự do		6/7 (85,71)	1/7 (14,29)
Nuôi nhốt hoàn toàn		1/7 (14,29)	6/7 (85,71)
Chế độ ăn hạn chế	%		
Gà trống		4/7 (57,14)	4/7 (57,14)
Gà mái		2/7 (28,57)	2/7 (28,57)
Chế độ ăn tự do	%		
Gà trống		3/7 (42,86)	3/7 (42,86)
Gà mái		5/7 (71,43)	5/7 (71,43)
Sử dụng TACN hoàn toàn	%		
Gà trống		5/7 (71,43)	5/7 (71,43)
Gà mái		7/7 (100)	7/7 (100)
Giá trị dinh dưỡng của TACN	%		
Protein thô	%	17 - 21	16 - 19
Năng lượng trao đổi	kcal/kg	2.800 - 3.000	2.950 - 3.150
Sử dụng 50 % TACN + 50 % thóc)	%		
Gà trống		2/7 (28,57)	2/7 (28,57)
Gà mái		0/7 (0)	0/7 (0)

Kỹ thuật chăn nuôi gà từ 7 tuần tuổi đến khi bán: Kỹ thuật nuôi gà từ 7 tuần đến khi xuất bán (bảng 6), về cơ bản như gà giai đoạn sinh trưởng, đó là nuôi tách trống mái, gà được nuôi chuồng kết hợp chăn thả tại sân chơi, thời gian thả tự do tùy theo diễn biến của thời tiết, thức ăn vẫn chủ yếu là thức ăn công nghiệp với giá trị dinh dưỡng thấp hơn giai đoạn sinh trưởng về protein (16 % đến 19 %), nhưng cao hơn về năng lượng trao đổi (2.950 kcal/kg đến 3.150 kcal/kg thức ăn hỗn hợp). Mật độ nuôi giảm chút ít so với giai đoạn trước đó, tương ứng là 10 con/m² còn 11 con/m² chuồng nuôi và 3 con/m² đến 4 con/m² sân chơi. Ngoài ra có 2/7 (28,57 %) sử dụng hỗn hợp 50 % TACN + 50 % thóc dùng cho nuôi gà trống, nhằm giảm chi phí thức ăn và cải thiện chất lượng thịt gà khi xuất bán.

Các chỉ tiêu sản xuất chính đạt được trong chăn nuôi gà thịt

Các chỉ tiêu kỹ thuật chính đạt được của 8 nhóm giống gà nuôi thịt được thể hiện trên bảng 7.

Bảng 7. Một số chỉ tiêu kỹ thuật đạt được trên gà thịt nuôi tại Thừa Thiên Huế

Chỉ số	Đơn vị tính	Giống gà							
		Cao Khanh (n = 1)	Dabaco (n = 11)	Japfa (n = 4)	Lương Phượng (n = 3)	Lượng Huệ (n = 10)	Minh Dư (n = 7)	Vạn Phúc (n = 1)	Viện Chăn Nuôi (n = 1)
Số ngày nuôi	ngày	102	93	99	83	98	94	111	100
Tỷ lệ nuôi sống	%	90	93	96	90	95	93	93	97
KL gà trống khi bán	kg	1,90	1,82	1,70	1,80	1,73	1,84	1,70	1,50
KL gà mái khi bán	kg	1,50	1,45	1,45	1,60	1,40	1,42	1,30	1,20
KL gà chung trống mái	kg	1,70	1,63	1,62	1,70	1,55	1,63	1,50	1,35
Chi phí thức ăn/kg tăng KL	kg	2,61	2,64	2,83	2,95	2,57	2,72	2,86	3,05
Chỉ số sản xuất (PN)	-	57	69	56	63	59	60	44	43

Số liệu trên bảng 7 cho thấy các chỉ tiêu kỹ thuật ở gà thịt nuôi tại Thừa Thiên Huế đạt tốt hơn so với trung bình chung của nhóm gà lai nuôi thịt phổ biến hiện nay (Đoàn Xuân Trúc, 2015). Thời gian nuôi gà thịt từ 83 ngày đến 111 ngày, phụ thuộc vào giống gà nuôi. Gà Lương Phượng có tốc độ sinh trưởng nhanh nên thời gian nuôi ngắn nhưng khối lượng đạt lại cao. Các giống có tốc độ sinh trưởng chậm như gà Ri lai Vạn Phúc, gà lai từ Viện Chăn nuôi có thời gian nuôi dài (trên 100 ngày). Chỉ số sản xuất (PN) cao ở các nhóm gà Dabaco, Japfa, Lương Huệ, Minh Dư. Các nhóm gà còn lại do đợt nuôi còn ít nên chỉ có giá trị tham khảo. Theo Bùi Hữu Đoàn (2013) khảo sát kết quả chăn nuôi gà thịt tại nông hộ vùng đồng bằng Bắc bộ có thời gian nuôi trung bình 133 ngày, tỷ lệ sống bình quân 67,7 %, khối lượng gà 1,47 kg/con thì kết quả chăn nuôi tại Thừa Thiên Huế cao hơn đáng kể.

Thị trường tiêu thụ gà thịt tại Thừa Thiên Huế

Sự quan tâm của người buôn bán thịt gà sống có ý nghĩa quan trọng đến định hướng sản phẩm chăn nuôi, được thể hiện trên bảng 8.

Khối lượng gà trống và gà mái sai lệch nhau khi kết thúc thời gian nuôi và giá bán thường chênh lệch trung bình là 5000 đ/kg. Kết quả khảo sát cho thấy giống gà nuôi chưa phải là yếu tố được quan tâm của tất cả người mua (71,4 % người mua quan tâm), mà chính các đặc điểm ngoại hình (màu lông, cao chân, hình dạng mào gà...) mới là yếu tố có ý nghĩa quyết định đến sở thích và giá cả (100 % người mua quan tâm). Thức ăn trong điều dành được sự quan tâm lớn của người mua (100 %), nhưng không phải là loại thức ăn gì (thóc, ngô, bột hỗn hợp... như

thường nghĩ) mà là có thức ăn trong điều hay không, thức ăn trong điều nhiều hay ít. Bởi vì lượng thức ăn trong điều liên quan đến khối lượng gà và số tiền người mua phải trả. Gà có màu lông tía đậm; mào đơn, phát triển; da vàng; chân nhỏ, vàng; thịt ngực, đùi chắc được người mua ưa chuộng hơn. Gà được xuất bán, trong điều không chứa thức ăn là yêu cầu của người mua gà thịt.

Về phương thức mua bán gà thịt, kết quả (bảng 8) cho thấy việc mua bán gà đều diễn ra chủ yếu tại trang trại với hình thức bán buôn (bán sỉ) cho người mua thường xuyên, chiếm tỷ lệ 87 % đến 88 %. Số lượng gà được mua trong mỗi lần cũng dao động rất lớn (từ 57 con/lần đến 250 con/lần). Trong khi đó, hình thức bán buôn cho người mua không thường xuyên chỉ chiếm tỷ lệ khoảng 9 %, với số lượng gà từ 5 con/lần đến 216 con/lần. Các hình thức bán lẻ (tại chuồng hoặc tại chợ) rất ít, chiếm tỷ lệ từ 0,8 % đến 5 %. Kết quả này cho thấy đã có mối quan hệ giữa người chăn nuôi và người mua gà thịt (thương lái), nhưng mối quan hệ này còn lỏng lẻo, chưa ràng buộc với nhau về trách nhiệm mà mới trên quan hệ “quen biết”. Trên thực tế hiện tượng ép giá, không sòng phẳng trong mua bán thịt gà sống vẫn còn, gây thiệt hại chủ yếu cho người chăn nuôi. Cần thiết phải xây dựng mối quan hệ mua bán trong chuỗi sản phẩm thịt gà nhằm giảm bớt rủi ro, bảo đảm lợi ích chung cho tất cả các bên tham gia sản xuất và tiêu thụ thịt gà. Đây cũng là tình trạng chung, khá phổ biến ở nước ta. Theo Đoàn Xuân Trúc (2015), việc tổ chức liên kết từ người sản xuất đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi hiện nay là hết sức khó khăn do tính chất làm ăn nhỏ lẻ, không sẵn sàng chia sẻ lợi ích hay rủi ro, chưa chuyên nghiệp. Tỷ lệ các hộ nuôi gà tại đồng bằng Bắc bộ bán gà cho thương lái là 92 % (Bùi Hữu Đoàn, 2013), tương đương với kết quả tại Thừa Thiên Huế trong nghiên cứu này.

Bảng 8. Quan tâm của người mua bán gà thịt

Chỉ số	Giá trị
Thời gian nuôi (ngày)	92 ± 16
Khối lượng gà khi xuất bán (kg/con)	
Gà trống	1,6 - 1,8
Gà mái	1,4
Giá gà thịt (đồng/kg)	
Gà trống	65.789 ± 8.289
Gà mái	69.421 ± 9.060
Mối quan tâm của người mua (%)	
Giống gà	71,4
Màu lông	100
Hình dạng mào	100
Thức ăn trong điều	100
Hình thức bán; %, (con/lần)	
Bán sỉ tại chuồng cho người mua thường xuyên	87 - 88 (57 - 250)
Bán sỉ cho người mua không thường xuyên	9 (5 - 216)
Bán lẻ tại chuồng	5 (1 - 11)
Bán lẻ tại chợ	0,8 (3 - 6)

Hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi gà thịt

Kết quả khảo sát về hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi gà thịt (quy đổi về quy mô 1.000 gà/đợt nuôi) thể hiện trên bảng 9. Số liệu cho thấy có sự biến động lớn về chi phí và lợi nhuận trong chăn nuôi gà thịt. Trong nhóm chi phí đầu vào bao gồm con giống, thức ăn, vaccine, thuốc thú y, năng lượng, chuồng trại, nhân công... thì chi phí thức ăn chiếm tỷ trọng lớn nhất: 70,66 % (dao động từ 77,77 % đến 78,43 %) trong tổng chi. Tuy vậy, sự chênh lệch nhiều loại là giá đầu vào của con giống giữa các nhóm giống nuôi, thậm chí cùng một nhóm giống nhưng ở thời điểm chăn nuôi khác nhau trong năm. Sai khác giá gà giống từ 72,45 % đến 162,1 % so với giá giống bình quân (12,97 triệu/1000 gà) và 2,23 lần giữa giá giống cao nhất và thấp nhất (17,9 triệu/1000 gà đến 8,0 triệu/1000 gà), đã ảnh hưởng đến giá thành và lợi nhuận trong chăn nuôi. Mặt khác, giá bán gà thịt lại rất khác nhau giữa các giống gà. Giá thấp nhất ở gà Lương Phượng: 42.000 đ/kg đến 47.000 đ/kg; các nhóm gà còn lại tương đương nhau ở mức 60.000 đ/kg đến 80.000 đ/kg. Từ thực tiễn này, rất cần các nghiên cứu lựa chọn giống gà nuôi thích hợp nhằm ổn định thu nhập và tăng lợi nhuận cho người chăn nuôi. Lợi nhuận thu được tính trên vốn đầu tư của mỗi đợt nuôi biến động nhiều từ 34 % đến 66 %, nhưng cũng có nhóm gà bị thua lỗ 3,5 triệu đồng, tương đương 5 % (ở gà Lương Phượng).

Bảng 9. Hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi gà thịt (quy mô trung bình 1.000 gà/đợt nuôi)

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Chỉ số	Giống gà								
		Cao Khanh (n = 1)	Dabaco (n = 11)	Japfa (n = 4)	Lương Phượng (n = 3)	Lương Huệ (n = 10)	Minh Dư (n = 7)	Vạn Phúc (n = 1)	Viện Chăn Nuôi (n = 1)	Trung bình các giống
1	Tiền con giống (1000 con)	15,0	14,0	13,8	10,8	14,3	17,9	8,0	10,0	13
2	Tiền thức ăn	51,2	48,3	49,7	53,7	46,6	48,8	48,0	56,0	50,1
3	Chi khác *	5,5	9,0	8,9	7,8	8,3	10,4	5,2	6,0	7,6
4	Tổng chi (4 = 1 + 2 + 3)	71,7	71,2	72,4	72,3	69,2	77,0	61,2	72,0	70,9
5	Giá gà bán (1000đ/kg)	70-75	68-70	62-71	42-47	67-72	68-70	70-75	70-75	60-70
6	Tổng thu**	116,3	104,2	101,1	68,9	104,4	102,4	101,5	94,9	98,8
7	Tiền lời (7 = 6 - 4)	44,6	32,9	28,7	-3,5	35,2	25,4	40,3	22,9	27,9
8	Lợi nhuận (8 = 7/4 x 100)	62	48	40	-5	51	34	66	42,8	41,7

* Chi khác được tính bao gồm chi phí thuốc thú y, chuồng trại, quản lý, công nhân và điện nước

**Tổng thu được tính là tổng tiền từ bán gà

4 Kết luận và đề nghị

Các cơ sở chăn nuôi gà thịt theo hướng sản xuất hàng hóa tại Thừa Thiên Huế đang tận dụng điều kiện tự nhiên để phát triển chăn nuôi với diện tích chuồng nuôi (151,5 m²) và sân chơi (387,6 m²) cho gà đủ rộng. Tất cả các chủ trại đều có trình độ văn hóa là 12/12 (100 %) tuy nhiên, trình độ chăn nuôi chưa cao (14,2 %). Kỹ thuật chăn nuôi của chủ trại chủ yếu được tích lũy bằng quá trình tự học, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật còn ít. Quy mô chăn nuôi và số lượng gà thịt xuất bán từ mỗi cơ sở nuôi ở mức khá (bình quân 1329 con/đợt và 3,8 đợt/năm). Gà được nuôi úm trong 3 - 4 tuần đầu, sau đó nuôi kết hợp chăn thả và nuôi riêng trống mái, nhưng chưa quan tâm chế độ dinh dưỡng theo giới tính. Tập đoàn giống/nhóm giống gà đa dạng, giá giống chênh lệch nhiều. Thức ăn công nghiệp được sử dụng ở hầu hết các giai đoạn nuôi. Các chỉ tiêu kỹ thuật đạt được ở gà thịt tương đương với trình độ chung hiện nay. Giá bán gà thịt biến động lớn, phụ thuộc vào giống, thức ăn ở các thời điểm nuôi khác nhau nên lợi nhuận thu được trong mỗi đợt nuôi gà là không ổn định.

Đề nghị: cần nghiên cứu bộ giống gà nuôi thích hợp, sử dụng thức ăn hợp lý với những điều chỉnh trong quy trình chăn nuôi để tăng hiệu quả chăn nuôi.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2007), *Đề án phát triển chăn nuôi gà 2007-2020*, Cục chăn nuôi, Bộ Nông nghiệp, Hà Nội.
2. Nguyễn Đức Chung, Nguyễn Đức Hưng (2015a), Khả năng sinh trưởng và hiệu quả chăn nuôi gà lai ($\frac{1}{4}$ Lương Phượng x $\frac{3}{4}$ Ri) nuôi tại Thừa Thiên Huế. *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, Bộ NNPTNT, (4), 14-19.
3. Nguyễn Đức Chung, Nguyễn Đức Hưng (2015b), *Khả năng sinh trưởng và hiệu quả chăn nuôi gà CP (chi nhánh Xuân Mai, Hà Nội) nuôi tại Thừa Thiên Huế*, Báo cáo khoa học tại Hội nghị CNTY toàn quốc - Cần Thơ, ngày 27-28/4/2015, 188-194.
4. Bùi Hữu Đoàn (2013), *Đánh giá tình hình chăn nuôi gia cầm nhỏ lẻ trong nông hộ - Tâm quan trọng và sự hỗ trợ cần thiết để phát triển bền vững*. Báo cáo tại hội nghị "Xây dựng chính sách phát triển chăn nuôi cho nông nghiệp - nông dân - nông thôn" do Hội Nông dân Việt Nam tổ chức tại Hội An, ngày 27/12/2013.
5. Dương Duy Đồng (2015), *Sản xuất thức ăn chăn nuôi tại Việt Nam- Hiện trạng và Giải pháp*, Kỳ yếu Hội nghị khoa học toàn quốc Chăn nuôi Thú y, Cần Thơ 28-29/4/2015, 45- 50.
6. Nguyễn Đức Hưng (2014), Khả năng sinh trưởng và hiệu quả chăn nuôi của các nhóm gà Ri lai nuôi thịt 8-13 tuần tuổi. *Tạp chí khoa học Đại học Huế, Chuyên san Nông nghiệp- sinh học- Y Dược*; Tập 91A, (3), 75-81.
7. Nguyễn Minh Hoàn, Lê Đình Phùng, Nguyễn Đức Hưng (2014), Kết quả chọn lọc theo ngoại hình và sinh trưởng của gà ri qua hai thế hệ, *Tạp chí khoa học Đại học Huế, Chuyên san Nông- sinh-Y Dược*, 94, (6).
8. Đoàn Xuân Trúc (2015), *Quản lý liên kết chuỗi giá trị trong sản xuất tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi*, Kỳ yếu Hội nghị khoa học toàn quốc Chăn nuôi Thú y, Cần Thơ 28-29/4/2015, 99-108.

CURRENT SITUATION OF BROILER PRODUCTION IN THUA THIEN HUE PROVINCE

Nguyen Duc Hung*, Ho Le Quynh Chau, Nguyen Thi Mui, Nguyen Thi Thuy,
Nguyen Minh Hoan, Nguyen Duc Chung
College of Agriculture and Forestry, Hue University

Abstract: This paper aims at the assessment of the current situation of the broiler production in Thua Thien Hue province. A total of 7 large scale broiler producers (in Huong Thuy, Quang Dien and Huong Tra districts) was involved in the survey. Thirty-eight batches of broilers in 2014 and 2015 were studied. The results showed that the broiler producers benefit from natural conditions to enhance production regarding space for the chicken house (151.5 m²) and backyards (387.6 m²). All producers have high school education but lack breeding experience (14.2 %). They reared chickens mainly from their own experience with the little application of technical advances. Each farm bred 1329 heads per batches and 3.8 batches per year. Chickens were kept in brooders for the first 3-4 weeks, followed by male/female chicken separation in a free mode in backyards without concern for particular nutrition. The diversity of breeds and the variation of price of baby chickens were also observed. The industrial feed was used during the whole production. The technical parameters achieved in broiler production were consistent with general level. The price of meat fluctuated greatly, therefore, the profits from each batch were unstable.

Keywords: production, chicken, Thua Thien Hue